

4. KẾT LUẬN

Tỷ lệ tiêu hóa CP và N tích lũy/kg VCK TA trong giai đoạn 29-56nt bị ảnh hưởng bởi tỷ lệ các SID-EAA/Lys. Mức 100% so với khuyến cáo của Aviagen (2014) cho kết quả cao nhất.

Thay đổi tỷ lệ SID-EAA/lys trong khẩu phần không ảnh hưởng đến tỷ lệ tiêu hóa VCK và CHC trong khẩu phần ăn của gà LV nuôi thịt.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn Bộ Nông nghiệp và PTNT đã cấp kinh phí thực hiện nghiên cứu này thông qua đề tài “Nghiên cứu giảm hàm lượng protein thô trên cơ sở cân đối axit amin trong khẩu phần thức ăn cho gà đẻ trứng thương phẩm và gà thịt” giai đoạn 2020-2022.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Aviagen W.** (2014). Ross 308: broiler nutrition specification. Aviagen Inc., Huntsville, AL.
2. **Cobb-Vantress I.** (2015). Broiler performance and nutrition supplement. Cobb-Vantress, Inc. Siloam Springs, Arkansas.
3. **Cobb500** (2018). Cobb Broiler Management Guide.
4. **Commission Regulation (EC) No. 889/2008** of 5th September 2008 laying down detailed rules for the implementation of Council Regulation (EC) No. 834/2007 on organic production and labelling of organic products with regard to organic production, labelling and control. Official J. Eur. Union L, **250**: 1-84.
5. **Han Y. and Baker D.H.** (1991). Lysine requirements of fast-and slow-growing broiler chicks. Poul. Sci., **70**(10): 2108-14.
6. **Lương Thị Thủy, Lê Đức Ngoan và Nguyễn Đức Hưng** (2010). Ảnh hưởng của bổ sung các mức DL-Methinine trong khẩu phần đến khả năng cho thịt của con lại (ngan x vịt). Tạp chí KH, Đại học Huế, **57**: 185-93.

7. **Mìn Y.N., Liu S.G., Qu Z.X., Meng G.H. and Gao Y.P.** (2017). Effects of dietary threonine levels on growth performance, serum biochemical indexes, antioxidant capacities, and gut morphology in broiler chickens. Poul. Sci., **96**(5): 1290-97.
8. **Moehn S., Pencharz P.B. and Ball R.O.** (2012). Lessons learned regarding symptoms of tryptophan deficiency and excess from animal requirement studies. J. Nut., **142**(12): 2231S-35S.
9. **Muramatsu K., Odagiri H., Morishita S. and Takeuchi H.** (1971). Effect of excess levels of individual amino acids on growth of rats fed casein diets. J. Nut., **101**(9): 1117-25.
10. **National Research Council** (1994). Nutrient requirements of poultry: 1994. National Academies Press.
11. **Trần Thị Bích Ngọc, Ninh Thị Huyền, Trần Thị Thu Hiền và Phạm Kim Đăng** (2022). Ảnh hưởng của lysine tiêu hóa trong khẩu phần đến năng suất và chất lượng trứng của gà Isa Brown. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, **274**: 19-27.
12. **Phuoc T.V., Dung N.N.X. and Manh L.H.** (2019). Effects of dietary total sulphur amino acids to lysine ratio on performance, nitrogen utilization of Ac layers (black-boned chicken). Sou. Afr. J. Anim. Sci., **49**(1): 156-65. doi:10.4314/sajas.v49i1.18.
13. **Plavnik I. and Hurwitz S.** (1983). Organ weights and body composition in chickens as related to the energy and amino acid requirements: effects of strains, sex and age. Poul. Sci., **62**: 152-63.
14. **Si J., Fritts C.A., Burnham D.J. and Waldroup P.W.** (2001). Relationship of dietary lysine level to the concentration of all essential amino acids in broiler diets. Poultry Science, **80**(10): 1472-79.
15. **Soomro R.N., Hu R., Qiao Y., El-Hack M.E.A., Abbasi I.H.R., Mohamed M.A.E. and Kuldeep D.** (2017). Effect of dietary protein sources and amino acid balances on performance, intestinal permeability and morphology in broiler chickens. Int. J. Pharmacol., **13**(4): 378-87.
16. **Tổng cục thống kê** (2021). Thống kê chăn nuôi Việt Nam 01/01/2021.
17. **Zaefarian F., Zaghari M. and Shivazad, M.** (2008). The threonine requirements and its effects on growth performance and gut morphology of broiler chicken fed different levels of protein. Int. J. Poul. Sci., **7**(12): 1207-15.

ẢNH HƯỞNG CÁC LOẠI THỨC ĂN CÔNG NGHIỆP ĐẾN KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG GÀ TRE TỪ 4 ĐẾN 12 TUẦN TUỔI

Nguyễn Tuyết Giang^{1*} và Nguyễn Thị Hạnh Chi¹

Ngày nhận bài báo: 10/02/2022 - Ngày nhận bài phản biện: 20/02/2022

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 11/03/2022

¹Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP. HCM

* Tác giả liên hệ: TS. Nguyễn Tuyết Giang, Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP. HCM, ĐT: 0902 719 021, E-mail: ntgiang@agu.edu.vn.

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá ảnh hưởng của các loại thức ăn công nghiệp (TACN) có hàm lượng dinh dưỡng khác nhau đến khả năng sinh trưởng và tỷ lệ nuôi sống của gà Tre. Ba nghiệm thức (NT) tương đương với ba loại TACN: FA (ME=3.150 kcal/kg, CP=19%), FB (ME=2.900 kcal/kg, CP=16,5%) và FC (ME=2.850 kcal/kg, CP=15%) được cung cấp cho gà trong giai đoạn 4-12 tuần tuổi. Kết quả cho thấy sự khác biệt ở mức năng lượng và protein của các khẩu phần không ảnh hưởng đến khối lượng bình quân và khả năng sinh trưởng của gà Tre. Tuy nhiên, gà ở NT FB có mức tiêu thụ và hệ số chuyển hóa thức ăn tương ứng 45,72 g/con/ngày và 4,42, cao hơn so với NT FC (tương ứng là 50,37 g/con/ngày và 5,06), nhưng sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với nghiệm thức FA (tương ứng 44,34 g/con/ngày và 4,43). Tỷ lệ nuôi sống của gà ở cả ba NT khá cao (>99%) trong giai đoạn 4-12 tuần tuổi.

Từ khóa: Gà Tre, hệ số chuyển hóa thức ăn, năng suất tăng trưởng, thức ăn công nghiệp.

ABSTRACT

Effect of feeding different commercial diets on growth performances of Tre chicken from 4 to 12 weeks of age

The study was conducted to evaluate the effect of feeding commercial diets with different dietary levels on growth performances and survival rate of Tre chickens. Three treatments, equivalent to three diets: FA (ME=3,150 kcal/kg, CP=19%), FB (ME=2,900 kcal/kg, CP=16.5%) and FC (ME=2,850 kcal/kg, CP=15%), was provided to chickens from 4 to 12 weeks of age. The results showed that differences in energy and protein levels of the diets did not affect the bodyweight and average daily gain of chickens. However, chickens in FB treatment had higher feed consumption and feed conversion ratio (45.72 g/head/day and 4.42, respectively) than those in FC treatment (50.37 g/head/day and 5.06, respectively) and was not statistically different with others in FA treatment (44.34 g/head/day and 4.43, respectively). The survival rate of chickens in all three treatments was quite high (>99%) in all three treatments during the period from 4 to 12 weeks of age.

Keywords: Tre chicken, feed conversion ratio, growth performance, commercial diet.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam có nguồn tài nguyên phong phú và điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nông nghiệp. Chăn nuôi chiếm tỷ trọng không nhỏ trong ngành kinh tế, cung cấp nguồn dinh dưỡng thiết yếu cho người dân. Trong đó, chăn nuôi gà được xem là một ngành nghề truyền thống có chu kỳ sản xuất ngắn và vốn đầu tư thấp. Nghề nuôi gà phát triển đã góp phần xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện kinh tế hộ gia đình và phát triển kinh tế-xã hội. Bên cạnh hình thức chăn nuôi thâm canh các giống gà ngoại nhập hướng thịt có năng suất cao, người dân vẫn ưa chuộng những giống gà đặc sản địa phương (Lê Thị Mai Hương và Trần Văn Hùng, 2015; Phương và ctv, 2015). Các giống gà bản địa

thường có ưu điểm là chất lượng thịt thơm ngon, đặc trưng, khả năng chống chịu tốt với bệnh tật và điều kiện tự nhiên khắc nghiệt. Đặc biệt, những năm gần đây, nhu cầu tiêu thụ thịt gà bản địa không ngừng tăng lên, việc chăn nuôi gà bản địa không những đáp ứng xu thế này mà còn góp phần bảo tồn và phát triển các giống gà quý của nước ta (Nguyễn Hoàng Thịnh và ctv, 2020).

Gà Tre còn được gọi là gà Che, bắt nguồn từ tên "Mon-che" theo cách gọi của người Khmer Nam Bộ. Về sau, khi giống gà này phổ biến khắp Việt Nam, người dân gọi quen thành gà Tre. Gà Tre là một trong những giống gà bản địa nổi tiếng của Việt Nam. Gà Tre có kích thước và khối lượng tương đối nhỏ nhưng có khả năng thích nghi rất tốt với điều

kiện tự nhiên của Việt Nam, đặc biệt gà trống có bộ lông đẹp nên thường được nuôi làm cảnh (Nguyễn Thị Thu Hiền và Lê Thị Ngọc, 2014). Tuy có tầm vóc nhỏ, nhưng thịt gà Tre rất săn chắc và thơm ngon nên được người dân ưa chuộng như một món ăn đặc sản. Năm bắt xu hướng này, nhiều hộ chăn nuôi đã phát triển mô hình nuôi gà Tre hướng thịt, mang lại nguồn thu nhập ổn định cho gia đình (Lương Thị Thủy và Trương Thị Hồng Hải, 2021). Hiện nay, có rất nhiều công trình nghiên cứu về năng suất của gà hướng thịt thương phẩm nhưng lại có rất ít kết quả công bố về khả năng sinh trưởng của các giống gà bản địa, đặc biệt là gà Tre. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá ảnh hưởng của ba loại thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (còn gọi là thức ăn công nghiệp) hiện có trên thị trường đến khả năng tăng trưởng của gà Tre giai đoạn từ 4 đến 12 tuần tuổi.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thí nghiệm (TN) được thực hiện từ tháng 8 đến tháng 11/2019 tại nông hộ ở thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, được bố trí theo phương thức hoàn toàn ngẫu nhiên với ba nghiệm thức (NT) tương ứng với ba loại thức ăn công nghiệp FA (ME=3.150 kcal/kg, CP=19%), FB (ME=2.900 kcal/kg, CP=16,5%) và FC (ME=2.850 Kcal/kg, CP=15%), là các khẩu phần hỗn hợp hoàn chỉnh dạng viên dùng cho gà thịt lông màu từ 28 ngày tuổi đến xuất chuồng. Các NT được lặp lại 5 lần, mỗi lần lặp lại tương ứng với một ô chuồng nuôi 16 con gà (8 trống và 8 mái). Như vậy, tổng số gà TN là 240 con. Gà được tiêm phòng các bệnh truyền nhiễm như New Castle, Gumboro, cúm gia cầm và đậu trước khi được bố trí ngẫu nhiên vào các ô. Mỗi ô chuồng có diện tích 1,8×0,6m, nền xi măng, lót trấu dày 5cm. Thức ăn và nước uống được cung cấp tự do theo nhu cầu của gà.

Các chỉ tiêu theo dõi được thực hiện theo mô tả của Bùi Hữu Đoàn và ctv (2011), bao gồm: KL, TKL, lượng thức ăn tiêu thụ, hệ số chuyển hóa thức ăn (FCR) và tỷ lệ nuôi sống. Gà được cân vào buổi sáng cố định mỗi tuần,

trước khi cho ăn. Lượng thức ăn cung cấp và thức ăn thừa được ghi nhận mỗi ngày. Hệ số chuyển hóa thức ăn (FCR) được tính dựa trên TKL và thức ăn tiêu thụ. Số liệu được xử lý bằng phần mềm Excel và phân tích phương sai bằng mô hình tuyến tính tổng quát (GLM) của Minitab 16. Sự sai khác giữa các giá trị trung bình được so sánh bằng phép thử Tukey ở mức ý nghĩa 5%.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khối lượng của gà Tre qua các giai đoạn

Khối lượng gà Tre qua các tuần tuổi được trình bày trong bảng 1 tăng dần theo tuần tuổi và sau 12 tuần, KL gà tăng gấp 3-4 lần so với thời điểm bắt đầu TN. Kết quả cũng cho thấy, ở tất cả thời điểm, các thông số của 3 NT khác biệt không có ý nghĩa thống kê (P>0,05). Điều này chứng tỏ sự khác biệt khá lớn ở các mức năng lượng trao đổi và protein thô của ba loại khẩu phần không ảnh hưởng đến KL của gà.

Bảng 1. Khối lượng gà Tre qua các giai đoạn

Tuần tuổi	FA	FC	FB	SEM	p
4	226,10	219,20	225,30	5,12	0,596
5	277,00	268,80	289,90	8,42	0,242
6	346,00	337,90	351,60	8,11	0,502
7	435,20	416,70	427,10	9,55	0,418
8	515,60	495,10	512,90	9,74	0,305
9	587,30	571,70	582,40	13,27	0,703
10	653,00	647,20	661,60	11,93	0,699
11	718,20	722,10	733,10	13,11	0,713
12	788,20	794,70	805,90	12,82	0,624

Do đặc điểm tầm vóc nhỏ nên KL của gà Tre ở thời điểm 12 tuần tuổi (788,20-805,90 g/con), thấp hơn đáng kể so với các giống gà bản địa khác ở cùng thời điểm. Theo Nguyễn Hoàng Thịnh và ctv (2016), giống gà nhiều ngón nuôi theo phương thức thả ở 12 tuần tuổi có KL 1.140g. Tương tự, theo Nguyễn Tuyết Giang và Huỳnh Lý Quốc Việt (2019), ở 12 tuần tuổi, gà Nòi có KL 1.442g. Khối lượng của gà Tre trong nghiên cứu này lớn hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương và ctv (2020) thực hiện trên cùng giống gà Tre tại tỉnh Bắc Giang (ở 12 tuần tuổi, con trống nặng 684g và con mái nặng 555g).

3.2 Tăng khối lượng của gà Tre qua các giai đoạn

Kết quả ở bảng 2 cho thấy TKL của gà ở các NT ở hầu hết các tuần tuổi và giai đoạn đều không có ý nghĩa thống kê (ngoại trừ tuần tuổi thứ 7), chứng tỏ sự khác biệt về hàm lượng dinh dưỡng của thức ăn không ảnh hưởng lớn đến mức TKL của gà ($P>0,05$). Tăng khối lượng của gà ở 3 NT tương đương nhau 26,76-27,65 g/con/ngày tính chung cho cả giai đoạn. So với các giống gà bản địa khác như gà Nòi, gà H'Mông và gà Ri, tốc độ TKL của gà Tre thấp (Nguyễn Thị Phương và ctv, 2017; Nguyễn Tuyết Giang và ctv, 2018; Nguyễn Hoàng Thịnh và ctv, 2020).

Bảng 2. Tăng khối lượng (g/con/ngày) của gà Tre

Tuần	FA	FB	FC	SEM	P
4	10,70	11,30	10,27	0,72	0,610
5	7,26	9,23	7,08	0,97	0,260
6	9,87	8,82	9,87	0,79	0,572
7	12,74 ^a	10,78 ^b	11,27 ^{ab}	0,49	0,037
8	11,49	12,27	11,20	0,69	0,548
9	10,24	9,93	10,94	1,32	0,860
10	9,39	11,31	10,79	0,94	0,354
11	9,31	10,21	10,71	0,92	0,566
12	10,00	10,41	10,36	0,71	0,907
4-6 tuần	5,71	6,02	5,65	0,35	0,730
7-9 tuần	7,24	7,40	7,38	0,46	0,967
10-12 tuần	6,44	6,87	7,02	0,37	0,523
4-12 tuần	26,76			0,64	0,615

Ghi chú: Trong cùng một hàng, các giá trị mang chữ cái khác nhau thì khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p<0,05$).

Tốc độ sinh trưởng cơ thể của gà phụ thuộc vào đặc điểm di truyền và chế độ nuôi dưỡng. Sự tăng trưởng tương đối KL của gà Tre trong nghiên cứu này có đặc điểm khá nhanh ở giai đoạn đầu, cao nhất ở tuần 7-8, sau đó giảm dần. Do đó, với mục đích rút ngắn thời gian nuôi thì người dân cần tận dụng khoảng thời gian này để tác động vào sức tăng trưởng của gà.

3.3. Lượng thức ăn tiêu thụ và hệ số chuyển hóa thức ăn của gà Tre qua các giai đoạn

Quá trình sinh trưởng của gà ngày càng tăng, đòi hỏi lượng thức tiêu thụ cũng tăng lên để đáp ứng cho nhu cầu của cơ thể (Bùi Hữu Đoàn và ctv, 2011). Kết quả ở bảng 3 cho thấy

mức tiêu thụ thức ăn của gà Tre tuân theo quy luật sinh trưởng của gia cầm.

Bảng 3. Thức ăn tiêu thụ (g/con/ngày) của gà Tre

Tuần	FA	FB	FC	SEM	P
4	31,49	30,95	28,20	1,80	0,409
5	26,28	33,33	34,47	3,62	0,261
6	38,03	35,59	43,05	3,70	0,378
7	46,37	41,84	49,29	3,05	0,259
8	45,28	49,51	49,66	3,72	0,650
9	40,81	41,88	51,03	5,53	0,386
10	53,17	57,46	57,21	4,96	0,793
11	54,55 ^b	59,73 ^{ab}	70,54 ^a	3,84	0,035
12	63,07	61,17	69,85	3,97	0,302
4-6 tuần	31,93	33,29	35,24	1,59	0,366
7-9 tuần	44,15	44,41	49,99	1,75	0,062
10-12 tuần	56,93 ^b	59,45 ^{ab}	65,87 ^a	2,28	0,044
4-12 tuần	44,34 ^b	45,72 ^b	50,37 ^a	1,10	0,006

Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê được tìm thấy ở tuần tuổi 11 và ở các giai đoạn 10-12, 4-12 tuần tuổi ($P<0,05$). Gà ở NT FC có mức tiêu tốn thức ăn (TTTA) cao nhất, kế đến là FB và FA. Sự khác biệt về lượng thức ăn tiêu thụ ở gà có thể là do chênh lệch về mức năng lượng và protein của khẩu phần, đặc biệt ở FC ($ME=2.850$ Kcal/kg, $CP=15\%$), gà có xu hướng tiêu thụ nhiều thức ăn hơn để bù đắp lượng dưỡng chất thiếu hụt. Việc sử dụng những khẩu phần dinh dưỡng có mức năng lượng thấp ($ME=2.630-2.800$) trên giống gà Ross 308 dẫn đến việc gà ăn nhiều hơn để có thể duy trì khối lượng cơ thể gần với mức tiêu chuẩn của giống (Steiner và ctv, 2008).

Bảng 4. Hệ số chuyển hóa thức ăn của gà Tre

Tuần	FA	FB	FC	SEM	P
4	2,97	2,85	2,76	0,26	0,837
5	3,63	3,64	5,90	0,83	0,127
6	3,84	4,03	4,35	0,15	0,077
7	3,65 ^a	3,87 ^{ab}	4,37 ^a	0,18	0,041
8	3,93	4,03	4,53	0,31	0,375
9	3,94	4,29	4,77	0,34	0,263
10	5,62	5,18	5,48	0,47	0,798
11	5,97	5,94	6,65	0,30	0,200
12	6,35	5,91	6,75	0,22	0,059
4-6 tuần	3,48	3,51	4,34	0,30	0,114
7-9 tuần	3,84 ^b	4,06 ^{ab}	4,55 ^a	0,16	0,024
10-12 tuần	5,98	5,67	6,30	0,20	0,134
4-12 tuần	4,43 ^b	4,42 ^b	5,06 ^a	0,13	0,006

Kết quả ở bảng 4 cho thấy hệ số chuyển hóa thức ăn (FCR) của gà qua các tuần tuổi và giai đoạn nhìn chung không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các NT, ngoại trừ tuần 7 và giai đoạn 7-9 tuần tuổi. Tính chung, cả giai đoạn 4-12 tuần tuổi, FCR của gà Tre khá cao (4,42-5,06), cao nhất ở FC và thấp nhất ở FB. Kết quả này cho thấy FCR của gà Tre tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương và ctv (2020), nhưng kém hơn so với giống gà Lương Phượng trong nghiên cứu của Phan Thị Tường Vi và ctv (2015) và các nhóm gà lai 3F Viet, Dabaco và Lượng Huệ trong nghiên cứu của Nguyễn Đức Hưng và ctv (2017).

3.4. Tỷ lệ nuôi sống của gà Tre qua các giai đoạn

Kết quả ở bảng 5 cho thấy tỷ lệ nuôi sống (TLNS) của các nhóm gà Tre khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($P>0,05$). Nhìn chung, TLNS cả giai đoạn 4-12 tuần tuổi của các NT dao động 99,10-99,23%. Cùng một giai đoạn, TLNS của gà Tre trong nghiên cứu này cao hơn so với kết quả nghiên cứu (95,55%) của Nguyễn Thị Phương và ctv (2020).

Bảng 5. Tỷ lệ nuôi sống của gà Tre

Tuần	FA	FB	FC	SEM	P
4	100,00	100,00	100,00	-	-
5	100,00	100,00	98,89	0,64	0,397
6	98,75	100,00	100,00	0,72	0,397
7	100,00	100,00	100,00	-	-
8	100,00	100,00	100,00	-	-
9	100,00	100,00	100,00	-	-
10	93,27	93,07	93,01	3,18	0,998
11	100,00	100,00	100,00	-	-
12	100,00	100,00	100,00	-	-
4-6 tuần	99,58	100,00	99,63	0,32	0,617
7-9 tuần	100,00	100,00	100,00	-	-
10-12 tuần	97,76	97,69	97,67	1,06	0,998
4-12 tuần	99,11	99,23	99,10	0,32	0,951

Theo kết quả của các nghiên cứu trước đây, tỷ lệ năng lượng:protein của khẩu phần có vai trò quan trọng đối với việc năng suất của gà thịt (NRC, 1994; Dairo và ctv, 2010). Trong đó, tỷ lệ năng lượng:protein 132:1-155:1 được khuyến cáo cho gà thịt, tuy nhiên, tỷ lệ này có thể được tăng lên đến 195:1 khi giảm hàm lượng protein. Trong nghiên cứu này, giá

trị năng lượng:protein 166:1, 176:1 và 190:1, tương ứng với ba NT FA, FB và FC, nằm trong mức khuyến cáo đối với gà thịt. Điều này giải thích cho sự chênh lệch rất ít về khả năng sinh trưởng của gà giữa các NT.

5. KẾT LUẬN

Sự khác biệt về hàm lượng dinh dưỡng của ba loại thức ăn công nghiệp không ảnh hưởng đến KL, khả năng sinh trưởng và TLNS của gà Tre giai đoạn 4-12 tuần tuổi. Tuy nhiên, gà ở NTFB (tương ứng 45,72 g/con/ngày và 4,42) có mức tiêu thụ thức ăn và FCR cao hơn so với FC (tương ứng 50,37 g/con/ngày và 5,06) và khác biệt không có ý nghĩa thống kê với FA (tương ứng 44,34 g/con/ngày và 4,43). Tỷ lệ nuôi sống của gà ở cả 3 NT khá cao (>99%) ở cả 3 NT giai đoạn 4-12 tuần tuổi.

Gà Tre là nguồn gen độc đáo của Việt Nam, không chỉ nuôi để làm cảnh, chọi gà mà thịt cũng nổi tiếng thơm ngon. Do đó, cần tiếp tục nghiên cứu, không chỉ nâng cao khả năng sinh trưởng, mà còn nâng cao năng suất sinh sản và khả năng thích nghi ở những điều kiện khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Dairo F.A.S., Adesehinwa A.O.K., Oluwasola T.A. and Oluyemi J.A. (2010). High and low dietary energy and protein levels for broiler chickens. African Journal of Agricultural Research, 5: 2030-38.
- Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Huy Đạt (2011). Các chỉ tiêu dùng trong nghiên cứu chăn nuôi gia cầm. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp.
- Nguyễn Tuyết Giang và Huỳnh Lý Quốc Việt (2019). Năng suất chăn nuôi và hiệu quả kinh tế của phương thức nuôi nhốt gà Nòi. Tạp chí NN&PTNT, 2019: 199-05.
- Nguyễn Tuyết Giang, Đỗ Phương Hương và Nguyễn Thị Hạnh Chi (2018). Đặc điểm ngoại hình, khả năng sản xuất và hiệu quả kinh tế của gà Nòi nuôi theo mô hình thả vườn bán công nghiệp. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, 93: 2-13.
- Phạm Mạnh Hưng và Nguyễn Hữu Tinh (2009). Một số đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh trưởng của gà Tre Nam Bộ. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, 54: 15-26.
- Nguyễn Đức Hưng, Nguyễn Đức Chung và Nguyễn Tiến Quang (2017). So sánh sự sinh trưởng và hiệu quả nuôi thịt của ba nhóm gà lai trong vụ xuân - hè tại Thừa Thiên Huế. Tạp Chí KHCN Nông nghiệp, 1: 293-01.
- Lê Thị Mai Hương và Trần Văn Hùng (2015). Ngành chăn nuôi trước thách thức Việt Nam gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC). Tạp chí PTHN, 23: 13-18.
- NRC (1994). Nutrient Requirements of Poultry - 9th edition. Washington, DC: The National Academies Press.

9. **Phuong T.N.L., Xuan K.D.T. and Szalay I.** (2015). Traditions and local use of native Vietnamese chicken breeds in sustainable rural farming. *World Poul. Sci. J.*, **71**: 385-96.
10. **Nguyễn Thị Phương, Nguyễn Văn Duy và Vũ Đình Tôn** (2017). Khả năng sinh trưởng và chất lượng thịt của gà H'Mông nuôi theo phương pháp công nghiệp. *Tạp chí KHNN Việt Nam*, **15**: 438-45.
11. **Nguyễn Thị Phương, Nguyễn Đình Tiến, Nguyễn Văn Duy và Vũ Đình Tôn** (2020). Đặc điểm ngoại hình, khả năng sinh trưởng, năng suất và chất lượng thịt của gà Tre. *Tạp chí KHNN Việt Nam*, **18**(4): 262-70.
12. **Steiner Z., Domaćinović M., Antunović Z., Steiner Z. Senčić Đ., Wagner J. and Kiš, D.** (2008). Effect of dietary protein/energy combinations on male broiler breeder performance. *Acta agr. Slovenica*, **2**: 107-15.
13. **Nguyễn Hoàng Thịnh, Phạm Kim Đăng, Vũ Thị Thúy Hằng, Hoàng Anh Tuấn và Bùi Hữu Đoàn** (2016). Một số đặc điểm ngoại hình, khả năng sản xuất của gà nhiều ngón nuôi tại rừng quốc gia Xuân Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ. *Tạp chí KHPT*, **14**: 9-20.
14. **Nguyễn Hoàng Thịnh, Bùi Hữu Đoàn và Nguyễn Thị Phương Giang** (2020). Khả năng sinh trưởng và chất lượng thịt của gà Ri Lạc Sơn. *Tạp chí KHKT Chăn nuôi*, **256**: 14-18.
15. **Lương Thị Thủy và Trương Thị Hồng Hải** (2021). Kết quả khảo sát về đàn gà tre tại Tiên Phước, Quế Sơn và Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam. *Tạp chí KH Đại học Huế*, **130**(3A): 37-43.
16. **Phan Thị Tường Vi, Lê Văn Kính và Trần Quốc Việt** (2015). Ảnh hưởng của việc thay thế ngô bằng thóc trong khẩu phần nuôi gà thịt lông màu. *BCKH Viện Chăn nuôi năm 2013-2015*, 111-19.

ẢNH HƯỞNG BỔ SUNG CHẾ PHẨM MFEED⁺ ĐẾN SỨC SẢN XUẤT, CHẤT LƯỢNG THỊT CỦA GÀ F₁(RI X LƯƠNG PHƯỢNG) NUÔI NHỐT VỤ THU-ĐÔNG TẠI THÁI BÌNH

Trần Thanh Vân^{1*}, Nguyễn Bá Hưng², Phạm Thành Nhung², Đỗ Quý Phương³,
Hoàng Thị Thương⁴ và Nguyễn Thị Thúy Mỹ¹

Ngày nhận bài báo: 10/02/2022 - Ngày nhận bài phản biện: 20/02/2022

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 11/03/2022

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đánh giá ảnh hưởng của việc bổ sung Mfeed⁺ do công ty Olmix cung cấp, được bổ sung 2g Mfeed⁺/kg thức ăn giai đoạn 1-42 ngày tuổi và 1g Mfeed⁺/kg thức ăn của gà từ 43 đến 91 ngày tuổi đến các chỉ tiêu sản xuất và chất lượng thịt của gà F₁(trồng Ri x mái Lương Phượng) – viết tắt là Ri lai, giai đoạn 1-13 tuần tuổi, nuôi vụ Thu-Đông tại tỉnh Thái Bình. Thí nghiệm được tiến hành trên tổng số 18.000 gà, chia thành 2 nghiệm thức (NT), mỗi NT 900 con gà: Một NT có bổ sung Mfeed⁺ và NT còn lại không bổ sung Mfeed⁺ và được lặp lại 3 lần. Kết quả cho thấy: bổ sung Mfeed⁺ vào thức ăn cho gà Ri lai đã có tác dụng tốt trên các chỉ tiêu về sinh trưởng, hệ số chuyển hóa thức ăn, chỉ số sản xuất, chỉ số kinh tế, sai khác so với không bổ sung là có ý nghĩa thống kê, góp phần làm tăng thu nhập cho người chăn nuôi lên 19,20%. việc bổ sung Mfeed⁺ làm tăng năng suất thịt, nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng thịt.

Từ khóa: Mfeed⁺, gà F₁(Ri x Lương Phượng), sức sản xuất thịt, vụ Thu-Đông, tỉnh Thái Bình.

ABBTRACT

Effects of mfeed⁺ supplement on performance and meat quality of F₁(Ri x Luong Phuong) broiler chicken keeping in opened house in the autumn-winter time in Thai Binh province

This study was designed to evaluate the effect of Mfeed⁺ supplementation that provided by Olmix company, by adding 2g of Mfeed⁺/kg of feed from 1 to 42 days of age and 1g of Mfeed⁺/kg of feed for broiler chickens from 43 to 91 days of age on performance and meat quality of F₁(Ri cock x Luong Phuong hen) - is abbreviated crossed Ri broiler chicken from 1 to 13 weeks of age, keeping

¹ Đại học Thái Nguyên

² Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thái Bình

³ Sở NN&PTNT Thái Bình

⁴ Olmix Việt Nam

⁵ Trường Đại học Nông Lâm-ĐH Thái Nguyên

*Tác giả liên hệ: PGS.TS. Trần Thanh Vân, ĐH Thái Nguyên, Điện thoại: 0912 28 28 16; Email: tranthanhvan@tnu.edu.vn